TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 150 /CSBR-TCKT	*Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2017*

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý I năm 2017.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà Nước

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 56, Bình Ba, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại : 064.3881978; Fax : 064.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : Tổ 8, Khu phố 7, P.Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918655757; Cơ quan : 064.3966744.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2017.

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa chính thức hoạt động từ ngày 01/05/2016. Công ty phát hành Báo cáo tài chính Quý I năm 2017.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa công bố trên trang thông tin điện tử của công ty: www.baruco.com.vn.

Người thực hiện công bố thông tin
KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Nguyễn Ngọc Thịnh

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.TCHC (đăng website Cty);
- Lưu VT, TCKT.

Y:\CONG BO THONG TIN CTY CP-BRR\2017\CongBo BCTC quý 1 2017.doc

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHIÃ VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY I/2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104,002,712,723**	**130,908,260,177**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**37,128,387,727**	**60,157,522,519**
1. Tiền	111		12,628,387,727	1,737,286,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,500,000,000	58,420,236,111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26,418,526,834**	**15,630,603,581**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16,763,982,758	7,867,635,191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	2,256,000,000	992,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7,398,544,076	6,770,468,390
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**36,591,624,703**	**54,111,277,238**
1. Hàng tồn kho	141		36,591,624,703	54,111,277,238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,864,173,459**	**1,008,856,839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3,419,993,136	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	444,180,323	1,008,856,839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,304,870,472,174**	**1,309,677,172,539**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**171,528,137,999**	**177,795,630,282**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	171,075,058,035	177,283,133,620
- Nguyên giá	222		379,608,884,330	386,081,846,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208,533,826,295)	(208,798,713,324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	453,079,964	512,496,662
- Nguyên giá	228		1,484,794,923	1,484,794,923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,031,714,959)	(972,298,261)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	**465,954,388,237**	**464,408,346,319**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		465,954,388,237	464,408,346,319
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	**667,387,945,938**	**667,387,945,938**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342,886,600,625	342,886,600,625
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324,501,345,313	324,501,345,313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			**85,250,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			85,250,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1,408,873,184,897**	**1,440,585,432,716**

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**239,609,594,480**	**290,740,202,383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60,715,097,127**	**111,623,430,560**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	103,616,000	2,814,118,940
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12,576,866,038	4,504,657,726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4,826,719,166	9,191,178,898
5. Phải trả người lao động	314		33,983,406,049	58,618,381,911
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5,040,000,000	157,120,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7,056,186,278	6,787,393,233
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			29,500,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(2,871,696,404)	50,579,852
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**178,894,497,353**	**179,116,771,823**
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	173,500,000,000	173,500,000,000
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		5,394,497,353	5,616,771,823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.16	**1,169,273,590,417**	**1,149,845,230,333**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,169,273,590,417**	**1,149,845,230,333**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		1,125,000,000,000	1,125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,125,000,000,000	1,125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,384,853,760	23,956,493,676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		23,956,493,676	(8,990,053,549)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,428,360,084	32,946,547,225
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		888,736,657	888,736,657
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1,408,883,184,897**	**1,440,585,432,716**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Từ Ái	Nguyễn Ngọc Thịnh	Nguyễn Trọng Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
M.S.D.N: 3500102062 C.T.C.P
H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 1	Lũy kế thực hiện
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.19	**88,014,936,027**	**88,014,936,027**
- Mủ cao su			84,506,145,827	84,506,145,827
- Gia công mủ			2,916,960,600	2,916,960,600
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)			591,829,600	591,829,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**88,014,936,027**	**88,014,936,027**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.21	**64,941,826,969**	**64,941,826,969**
- Mủ cao su			61,436,080,357	61,436,080,357
- Gia công chế biến mủ cao su			2,911,724,444	2,911,724,444
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)			594,022,168	594,022,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**23,073,109,058**	**23,073,109,058**
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	**21**	VI.22	**248,956,071**	**248,956,071**
7. Chi phí tài chính (TK 635)	**22**	VI.23	**646,006,214**	**646,006,214**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		496,388,889	496,388,889
8. Chi phí bán hàng	**24**	V.24	**1,182,164,707**	**1,182,164,707**
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	V.24	**11,219,274,909**	**11,219,274,909**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**10,274,619,299**	**10,274,619,299**
11. Thu nhập khác (TK 711)	**31**	VI.25	**12,756,457,854**	**12,756,457,854**
12. Chi phí khác (TK 811)	**32**	VI.26	**29,954,460**	**29,954,460**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**12,726,503,394**	**12,726,503,394**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**23,001,122,693**	**23,001,122,693**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.28	**3,572,762,609**	**3,572,762,609**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**19,428,360,084**	**19,428,360,084**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**173**	173

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Từ Ái	Nguyễn Ngọc Thịnh	Nguyễn Trọng Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
M.S.D.N: 3500103432 C.T.C.P
H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2017
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 1	Lũy kế thực hiện
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93,063,097,091	93,063,097,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(31,694,487,788)	(31,694,487,788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59,304,836,508)	(59,304,836,508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V.29	(496,388,889)	(496,388,889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,695,774,789	1,695,774,789
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(612,161,368)	(612,161,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(349,002,673)**	**(349,002,673)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.32	(5,339,035,054)	(5,339,035,054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,099,379,827	12,099,379,827
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,875,098	33,875,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6,794,219,871**	**6,794,219,871**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.30	5,000,000,000	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.31	(34,500,000,000)	(34,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29,500,000,000)**	**(29,500,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(23,054,782,802)**	**(23,054,782,802)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**60,157,522,519**	**60,157,522,519**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25,648,010	25,648,010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**37,128,387,727**	**37,128,387,727**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Từ Ái	Nguyễn Ngọc Thịnh	Nguyễn Trọng Cảnh

M.S.D.N: 3500103455 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý I/2017 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 0643.881964; Fax: 0643.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Cảnh, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 3 D4, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc Công ty

+ Huỳnh Quang Trung - Phó TGĐ Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGĐ Công ty

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016. Đến nay còn một số nội dung chưa được sự chấp thuận của các cấp nên giữa 02 Công ty chưa có sự bàn giao chính thức và quyết toán vốn. Công ty sẽ giải trình sau.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được (trừ báo cáo KQKD)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Quý I/2017 kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đối áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại mà Công ty đang giao dịch nhiều nhất-

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trich cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	***Tỷ lệ khấu hao (%)***	***Năm khai thác***	***Tỷ lệ khấu hao (%)***
Năm thứ 1	2.5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2.8	Năm thứ 12	6.6
Năm thứ 3	3.5	Năm thứ 13	6.2
Năm thứ 4	4.4	Năm thứ 14	5.9
Năm thứ 5	4.8	Năm thứ 15	5.5
Năm thứ 6	5.4	Năm thứ 16	5.4

Năm thứ 7	5.4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5.1	Năm thứ 18	5.5
Năm thứ 9	5.1	Năm thứ 19	5.2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

· Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

· Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

· Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch v ụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo theo quy định hiện hành
  + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác, thu mua mủ cao su và gia công chế biến mủ là 10%
  + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	244,480,051	77,762,790
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	36,883,907,676	60,079,759,729
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)		
Cộng	**37,128,387,727**	**60,157,522,519**
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ R1.International Pte Ltd	2,171,805,709	
+ GOODYEAR ORIENT COMPANY (PRIVATE) LTD	2,029,095,936	
+ RAVAGO DISTRIBUTION CENTER NV		865,622,458
+Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc	687,516,218	1,786,414,612
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	7,353,986,198	2,140,747,469
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	4,425,715,647	2,969,972,572
+ Phải thu khách hàng khác	95,863,050	104,878,080
Cộng	**16,763,982,758**	**7,867,635,191**
02. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà rịa	1,978,000,000	989,000,000
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...	278,000,000	3,500,000
Cộng	**2,256,000,000**	**992,500,000**
03. Phải thu khác		
**** Ngắn hạn :***		
- Phải thu về chi phí CPH	3,317,276,213	3,317,276,213
- Tạm ứng công nhân	588,686,332	
- Phải thu khác	3,492,581,531	3,453,192,177
+ Phải thu tiền lương CB.chuyên trách công đoàn		
+ Phải thu phí QLN nộp thừa	2,635,767,010	2,635,767,010
+ Phải thu Quỹ KTPL nộp thừa	518,493,273	518,493,273
+ Phải thu khác	338,321,248	298,931,894
Cộng	**7,398,544,076**	**6,770,468,390**
04- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	3,844,569,839	4,277,052,948

- Công cụ, dụng cụ - 153	737,438,815	733,749,009
- Chi phí SXKD dở dang - 154		2,127,076,940
- Thành phẩm - 155	32,009,616,049	46,973,398,341
- Hàng hoá - 156		
Cộng	**36,591,624,703**	**54,111,277,238**

05- Chi phí trả trước

Chi phí lãi vay VC XDCB chưa phân bổ	3,419,993,136
Cộng	**3,419,993,136**

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		323,734,240
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	444,180,323	685,122,599
Cộng	**444,180,323**	**1,008,856,839**

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầukỳ	152,857,901,645	38,374,960,792	26,144,180,200	2,498,836,337	166,205,967,970	386,081,846,944
- Tăng trong kỳ						
- Giảm do thanh lý					(6,472,962,614)	(6,472,962,614)
Số dư cuối kỳ	152,857,901,645	38,374,960,792	26,144,180,200	2,498,836,337	159,733,005,356	379,608,884,330
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	120,995,860,316	31,803,974,242	22,421,474,939	1,827,421,542	31,749,982,285	208,798,713,324
- Khấu hao trong kỳ	1,407,889,510	374,674,070	311,058,636	75,864,174	2,059,328,364	4,228,814,754
- Thanh lý, nhượng bán					(4,493,701,783)	(4,493,701,783)
Số dư cuối kỳ	122,403,749,826	32,178,648,312	22,732,533,575	1,903,285,716	29,315,608,866	208,533,826,295
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầukỳ	31,862,041,329	6,570,986,550	3,722,705,261	671,414,795	134,455,985,685	177,283,133,620
- Tại ngày cuối kỳ	30,454,151,819	6,196,312,480	3,411,646,625	595,550,621	130,417,396,490	171,075,058,035

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhu 123,310,548,100 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	180,142,683		1,304,652,240		1,484,794,923
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	180,142,683		1,304,652,240		1,484,794,923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180,142,683		792,155,578		972,298,261
- Khấu hao trong kỳ			59,416,698		59,416,698
Số dư cuối kỳ	180,142,683		851,572,276		1,031,714,959
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầukỳ			512,496,662		512,496,662
- Tại ngày cuối kỳ			453,079,964		453,079,964

09- Tài sản dở dang dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	465,954,388,237	464,408,346,319
+ Công trình xây dựng vườn cây	465,954,388,237	464,408,346,319
Cộng	**465,954,388,237**	**464,408,346,319**

10- Đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:				
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- 1	349,241,800,000	342,886,600,625	349,241,800,000	342,886,600,625

10

- Đầu tư dài hạn khác :				
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	116,250,000,000	102,998,268,753	116,250,000,000	102,998,268,753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	110,627,419,983	111,014,120,849	110,627,419,983	111,014,120,849
+ Công ty CP cao su yên bái	35,957,605,000	35,957,605,000	35,957,605,000	35,957,605,000
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59,122,950,000	59,198,139,940	59,122,950,000	59,198,139,940
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15,200,000,000	15,333,210,771	15,200,000,000	15,333,210,771
Cộng	**686,399,774,983**	**667,387,945,938**	**686,399,774,983**	**667,387,945,938**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước		
- Phải trả khách hàng ngắn hạn	*103,616,000*	*2,814,118,940*
+ Phải trả người bán mủ cao su nguyên liệu - Hồ Minh Tuyết		861,977,200
+ Cty TNHH.TM Đại Việt		537,307,663
+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Tín Thành		378,758,501
+ khách hàng khác	103,616,000	1,036,075,576
- Khách hàng trả tiền trước	*12,576,866,038*	*4,504,657,726*
+Công ty TNHH Thắng Lợi	6,600,182,400	
+Công ty TNHH Gia Phú Anh	2,472,422,400	
+Công ty TNHH MTV Hồng Tường	443,511,936	
+Công ty TNHH MTV Liên Anh	729,025,920	
+ Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su		527,266,112
+ Cty CP chế biến Gỗ Thuận An		540,249,174
+ Cty Cp đầu tư XD cao su		626,524,735
+ Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA	870,294,582	870,294,582
+ Cty CP chế biến gỗ cao su Đồng Nai		439,592,000
+ Doanh nghiệp Tư nhân Hảo Loan	1,231,000,000	1,231,000,000
+ Cty TNHH Hưng Nhơn		
+ Khách hàng khác	230,428,800	269,731,123
Cộng	**12,680,482,038**	**7,318,776,666**
12- Thuế và các khoản ph	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	1,077,513,197	990,901,857
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,500,000,000	8,199,929,881
- Các loại thuế khác - t	177,600	347,160
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	249,028,369	
Cộng	**4,826,719,166**	**9,191,178,898**
13- Phải trả người lao động	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền lương công nhân	33,983,406,049	58,618,381,911
Cộng	**33,983,406,049**	**58,618,381,911**
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí Vườn cây khai thác	5,000,000,000	
- Chi phí phải trả khác (kiểm toán)	40,000,000	157,120,000
	5,040,000,000	**157,120,000**
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:	**7,056,186,278**	**6,787,393,233**
Ngắn hạn :		
* Phải trả, phải nộp tập đoàn VRG (CPH) :	**4,856,100,323**	**4,856,100,323**
* Phải trả, phải nộp khác :	**2,200,085,955**	**1,931,292,910**
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	385,227,120	116,062,489
+ Phải trả cho CN	206,639,000	945,394,725
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	51,976,119	507,274,935
+ Phải nộp BHXH	1,127,030,475	
+ Phải trả, phải nộp khác	429,213,241	362,560,761
Cộng	**7,056,186,278**	**6,787,393,233**
15- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2,871,696,404)	50,579,852

8 tháng năm 2016, Công ty thực hiện vượt các chỉ tiêu kế hoạch trong đó có chỉ tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên do Công ty chưa bàn giao chính thức giữa Công ty cũ và mới, do đó Công ty chưa phân phối Quỹ KT-PL.

11

16- Vay và nợ tài chính :	**173,500,000,000**	**203,000,000,000**
- Vay dài hạn đến hạn trả		29,500,000,000
- Vay dài hạn	173,500,000,000	173,500,000,000

Chi tiết :

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ngân hàng NN huyện Châu Đ	75,500,000,000	75,500,000,000		29,500,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài gòn S	98,000,000,000	98,000,000,000			98,000,000,000	98,000,000,000
Cộng	173,500,000,000	173,500,000,000		29,500,000,000	203,000,000,000	203,000,000,000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/03/2017	Số dư nợ gốc 31/03/2017	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN huyện Châu Đức,BRVT. Nội dung : Vay VC XDCB năm 2009; thời gian vay : 2015-2017	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	38,500,000,000	38,500,000,000		Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN ngày 17/05/2011(số 985/HĐCBL-CSVN) ; công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011;giấy ủy quyền số 3348/UQ-CSVN nga 27/12/2012
Ngân hàng NN huyện Châu Đức,BRVT. Nội dung : Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha năm 2010; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 12/11/2010	thả nổi	50,000,000,000	29,500,000,000	20,500,000,000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn VRG theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010
Ngân hàng NN huyện Châu Đức,BRVT. Nội dung :Vay t.mới 1.129,58 ha và c.sóc 4.008,89 ha csu năm 2011; T.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2012; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 29/11/2011	thả nổi	70,000,000,000	15,000,000,000	55,000,000,000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; CV 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung :Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	20,000,000,000		20,000,000,000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung :Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	40,000,000,000		40,000,000,000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung :Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	28,000,000,000		28,000,000,000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung :Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	10,000,000,000		10,000,000,000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Tổng			256,500,000,000	83,000,000,000	173,500,000,000	

12

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000
+ Vốn ĐT.XDCB	888,736,657	888,736,657
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	43,384,853,760	23,956,493,676
+ Lỗ kỳ trước	(8,990,053,549)	(8,990,053,549)
+ Lãi kỳ trước (Cty cổ phần)	32,946,547,225	
+ Lãi kỳ này (Cty cổ phần)	19,428,360,084	32,946,547,225
Cộng	**1,169,273,590,417**	**1,149,845,230,333**

Đến nay, còn vướng một số thủ tục chờ ý kiến chấp thuận của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (đơn vị chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV trước đây) và các Ban ngành. Do đó, Công tác quyết toán vốn nhà nước và công tác bàn giao chính thức vẫn chưa thực hiện được.

Nguồn vốn đầu tư XDCB (888.736.657 đồng) là nguồn vốn của Tập đoàn VRG chưa quyết toán vốn Nhà nước, đồng thời lỗ kỳ trước (8.990.053.549 đồng) là số tiền lỗ của Công ty TNHH MTV trước đây và chưa được Tập đoàn VRG xử lý lỗ do chưa quyết toán vốn.

c- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112,500,000	112,500,000
Trong đó cổ phiếu phổ thông	*112,500,000*	*112,500,000*
(CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)		

d- Cổ tức: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	(2,871,696,404)	50,579,852
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	6,105,201,630	7,133,306,859

Trong kỳ, Công ty đã đạt các chỉ tiêu của Đại hội cổ đông đề ra và được trích quỹ KTPL theo Nghị quyết Đại hội, tuy nhiên đến thời điểm 31/03/2017 Công ty chưa phân phối quỹ.

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	700	700

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không.

17- Các khoản mục ngoài bảng Căn đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không

- Ngoại tệ các loại (USD)	113355,01	9,342.27

- Tài sản nhận giữ hộ :

*Cty TNHH Cao su Xuân lộc : 457,561 tấn mủ (CV60 = 267,12 tấn, CV50 = 116,27 tấn; R5= 0,006 tấn, R10 = 1,085 tấn; R20= 10,08 tấn, NL tinh= 7,56 tấn, NL tạp = 55,44 tấn)

*Công ty TNHH Thành Lộc : 283,61 tấn mủ (CV60= 235,85 tấn; CV50 = 16,995 tấn; 3L = 7,56 tấn; R5 = 0,525 tấn; NL tinh = 22,68tấn)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này
18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**88,014,936,027**
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng	84,506,145,827
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,508,790,200

Ab

19- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không
20- Giá vốn hàng bán	**64,941,826,969**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	61,436,080,357
21- Doanh thu hoạt động tài chính	**248,956,071**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,875,098
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Doanh trhu khác	225,080,973
22- Chi phí tài chính	**646,006,214**
- Lãi tiền vay	496,388,889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,648,010
- Chi phí khác	123,969,315
23- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	**12,401,439,616**
- Chi phí bán hàng	**1,182,164,707**
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	695,339,339
* Chi phí khác	486,825,368
- Chi phí quản lý DN	**11,219,274,909**
* Chi phí tiền lương và trích cho người CN (>10%/Tổng CPQL)	7,479,295,800
* Chi phí trợ cấp mất việc làm (>10%/Tổng CPQL)	1,052,359,000
* Chi phí khác	2,687,620,109
24- Thu nhập khác	**12,756,457,854**
- Thanh lý cao su, bán cây CS gãy	12,253,592,315
- Thu khác	502,865,539
25- Chi phí khác	**29,954,460**
- Chi nộp phạt do kiểm tra Thuế và nộp phạt khác	852,308
- Chi phí khác	29,102,152
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,572,762,609**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,001,122,693
- Thuế suất hoạt động sản xuất cao su :	10%
- Thuế suất hoạt động khác :	20%
- Thuế Thu nhập DN tạm tính kỳ này	3,572,762,609

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

1A

- Phần giá trị tài sản và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật :

29- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD (MS 04)	496,388,889
30- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	5,000,000,000
- Vay từ khế ước thông thường	5,000,000,000
31- Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	12,000,000,000
- trả từ khế ước thông thường	34,500,000,000
32- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	4,966,035,054
- Lãi vay VC.XDCB :	3,419,993,136
- Chi trả lương và chi phí khác :	1,546,041,918

33- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Hiện Công ty chưa còn vướng một số thủ tục ở các cấp trên, nên cốc tác bàn giao chưa thực hiện được.

3- Thông tin về các bên liên quan: Không

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2017 (người) :	1325
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	10
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1454
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	10
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong ky)	32,942,116,882
trong đó quỹ lương : HĐQT, BKS, BGĐ :	400,700,000
b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	**43,384,853,760**
- Lợi nhuận kỳ trước:	23,956,493,676
- Lợi nhuận kỳ trước:	19,428,360,084

c. Các chỉ tiêu khác:

c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:	270,868,546
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:	222,274,470
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm:	

c.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	25,648,010

c.3/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu	1711212,15

c4./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c5./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Ghi chú
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa hoạt động từ tháng 5/2016, do đó chưa so sánh kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	12.17%	
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	2.64%	
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	17.01%	
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	79.85%	
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	5.88	
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1.71	
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0.61	
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	0.96	
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	22.77%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	19.23%	
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	1.63%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	1.38%	
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 400)	%	1.73%	

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Từ Ái	Nguyễn Ngọc Thịnh	Nguyễn Trọng Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

16